BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung về công ty:

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (gọi tắt là "Công ty") là công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Thực Phẩm G.C theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602503768 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 07 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm).

Trụ sở chính: Lô V-2E, đường số 11, KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.

Văn phòng đại diện: Số 304, Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty có bốn công ty con như sau:

Công ty CP Thực Phẩm Cánh Đồng Việt

Địa chỉ trụ sở chính: Quốc lộ 1A, KCN Thành Hải, Xã Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận.

Công ty TNHH Thực Phẩm Cô Cô Việt Nam

Trụ sở chính: Lô V-2E, đường số 11. KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.

Công ty CP Nắng và Gió

Trụ sở chính: Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.

Cty TNHH MTV Công nghệ Pura

Trụ sở chính: 304 Ung Văn Khiêm, P.25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất:

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Văn Thứ	Chủ tịch
Bà	Bùi Thị Mai Hiên	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên
Ông	Nguyễn Diệp Pháp	Thành Viên

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Văn Thứ	Tổng Giám Đốc
Bà	Hoàng Nguyễn Ngọc Quỳnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Văn Thứ Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 21 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

Nguyễn Văn Thứ

Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www..aisc.com.vn

Số: C1021436-HN/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi :

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ Phần Thực Phẩm G.C** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 02 năm 2022, từ trang 04 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ Phần Thực phẩm G.C** tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP.HCM, ngày 21 tháng 02 năm 2022

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Dương Thị Phương Anh
Số GCNĐKHNKT: 0321-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Võ Thị Xuân Quỳnh
Số GCNĐKHNKT: 4274-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: 6th foor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City Tel: (84.24) 3782 0045 Fax: (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Da Nang: 350 Hai Phong Str., Thanh Khe Dist., Da Nang City Tel: (84.236) 3747 619 Fax: (84.236) 3747 620 Email: danang@aisc.com.vn
Rep. Office in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien Str., Ninh Kieu Dist., Can Tho City Tel: (84.28) 3832 9129 Fax: (84.28) 3834 2957 Email: cantho@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**227.666.048.701**	**184.689.936.827**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**6.845.846.450**	**3.508.985.192**
1. Tiền	111		6.845.846.450	3.508.985.192
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**157.834.683.516**	**128.581.736.959**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	79.918.459.112	32.545.369.576
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	72.399.611.410	55.599.175.323
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8.086.002.425	41.761.842.095
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(2.569.389.431)	(1.324.650.035)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**57.144.186.566**	**46.058.797.077**
1. Hàng tồn kho	141		57.144.186.566	46.058.797.077
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.841.332.169**	**6.540.417.599**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	231.266.848	487.248.073
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.491.314.302	5.935.257.371
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	118.751.019	117.912.155
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**261.044.033.836**	**151.546.845.468**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**879.219.180**	**19.249.425.349**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	879.219.180	19.249.425.349
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**143.968.910.189**	**93.178.998.287**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	85.087.639.236	84.751.514.415
- Nguyên giá	*222*		*130.996.370.678*	*121.460.966.584*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(45.908.731.442)*	*(36.709.452.169)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	58.881.270.953	8.427.483.872
- Nguyên giá	*228*		*60.213.779.091*	*9.676.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.332.508.138)*	*(1.248.516.128)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.10**	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.11**	**93.151.673.981**	**4.544.296.349**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		93.151.673.981	4.544.296.349
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**2.025.000.000**	**26.523.121.645**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	7.903.121.645
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.000.000	2.020.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	16.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**21.019.230.486**	**8.051.003.838**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	20.930.379.860	8.051.003.838
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		88.850.626	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**488.710.082.537**	**336.236.782.295**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**162.824.744.827**	**155.465.229.828**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**159.603.123.857**	**148.570.483.400**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	19.202.858.705	21.816.431.035
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	571.637.024	585.216.639
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	10.332.156.953	4.961.931.057
4. Phải trả người lao động	314	V.16	7.920.521.283	5.125.431.847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	324.714.895	117.652.895
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.891.965.786	5.165.455.920
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	115.240.353.403	110.459.530.064
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.118.915.808	338.833.943
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.221.620.970**	**6.894.746.428**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.598.550.000	5.150.101.175
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.623.070.970	1.744.645.253
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**325.885.337.710**	**180.771.552.467**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**325.885.337.710**	**180.771.552.467**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		260.000.000.000	160.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*260.000.000.000*	*160.000.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.642.884.365	18.670.966.401
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*17.889.949.546*	*5.400.168.239*
LNST chưa phân phối năm này	*421b*		*33.752.934.819*	*13.270.798.162*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.242.453.345	2.100.586.066
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**488.710.082.537**	**336.236.782.295**

Đồng Nai, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu/ Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Nguyễn Ngọc Quỳnh	Nguyễn Văn Thứ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**341.732.954.405**	**211.132.131.062**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.460.248.043	1.022.561.354
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.3**	**334.272.706.362**	**210.109.569.708**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	239.156.538.729	158.757.286.940
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**95.116.167.633**	**51.352.282.768**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.319.534.941	2.014.913.489
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	9.044.158.683	8.807.381.430
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.445.961.074*	*8.585.785.055*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	354.195.869
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	23.871.965.231	12.523.211.552
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	29.384.541.258	20.783.561.441
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26))	**30**		**35.135.037.402**	**11.607.237.703**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	7.877.304.725	4.006.065.615
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.644.770.766	190.695.713
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**6.232.533.959**	**3.815.369.902**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**41.367.571.361**	**15.422.607.605**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	6.319.589.708	1.666.202.800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(210.424.909)	228.277.592
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**35.258.406.562**	**13.528.127.213**
Cổ đông của Công ty mẹ	61		35.154.273.543	13.413.531.436
Cổ đông không kiểm soát	62		104.133.019	114.595.777
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.13**	**1.570**	**1.341**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.13**	**1.570**	**1.341**

Đồng Nai, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu/ Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Nguyễn Ngọc Quỳnh	Nguyễn Văn Thứ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**41.367.571.361**	**15.422.607.605**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-9	15.062.516.652	12.056.900.152
- Các khoản dự phòng	03		1.244.739.396	483.606.963
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5-6	54.216.064	22.653.785
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.616.169.520)	(5.381.573.203)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	8.445.961.074	8.585.785.055
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	375.767.293
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**60.558.835.026**	**31.565.747.650**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(11.773.226.205)	(35.299.325.949)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(11.085.389.489)	(22.374.901.213)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		12.392.795.604	6.850.447.752
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(2.062.130.873)	(4.602.515.238)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.445.961.074)	(8.650.253.761)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(2.138.953.257)	(2.854.070.896)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(402.273.714)	(525.634.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**37.043.696.019**	**(35.890.505.928)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(160.454.622.937)	(23.287.356.851)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		7.697.396.841	1.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.600.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.000.000)	(2.020.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.020.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.255.447.151	1.211.713.575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(134.906.778.945)**	**(23.095.643.276)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	V.20	100.000.000.000	42.600.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	350.658.321.520	254.082.510.926
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(349.429.049.356)	(237.232.827.194)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**101.229.272.164**	**59.449.683.732**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**3.366.189.238**	**463.534.528**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**3.508.985.192**	**3.056.507.573**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(29.327.980)	(11.056.909)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**6.845.846.450**	**3.508.985.192**

Đồng Nai, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu/ Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Nguyễn Ngọc Quỳnh	Nguyễn Văn Thứ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (gọi tắt là "Công ty") là công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Thực Phẩm G.C theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602503768 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 07 năm 2021.

Tên tiếng anh: G.C FOOD JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Lô V-2E, đường số 11, KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thực phẩm.

4. Hoạt động chính của Công ty

Buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm).

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Đối với hoạt động nuôi trồng: chu kỳ sản xuất kinh doanh hơn 12 tháng.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 691 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 468 nhân viên)

8. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Cty TNHH MTV Công nghệ Pura 304 Ung Văn Khiêm, P.25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty CP Thực phẩm Cánh Đồng Việt Quốc lộ 1A, KCN Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận	Sản xuất nước trái cây, nước giải khát như nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua; Cà phê hòa tan, trà và túi lọc các loại.	99,29%	99,29%	99,29%

Công ty CP Nắng và Gió Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.	Trồng cây ăn quả, cây lấy củ có chất bột	88,00%	88,00%	88,00%
Công ty TNHH Thực phẩm Cô Cô Việt Nam Lô V-2E, Khu công nghiệp Hố Nai, đường số 11, Xã Hố Nai 3, Trảng Bom. Đồng Nai	Sản xuất nước trái cây, nước giải khát như nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua; Cà phê hòa tan, trà và túi lọc các loại.	99,50%	99,50%	99,50%

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho phần XIII- Thông tư 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2021: 22.630 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2021: 22.860 VND/USD.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền theo tháng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là tài sản dài hạn nếu kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*4 - 10 năm*
Tài sản cố định khác	*5 năm*

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như:

- *Chi phí xây dựng;*
- *Chi phí thiết bị;*
- *Chi phí khác.*

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được thông qua bởi Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty CP Cánh Đồng Việt được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo công văn số 2266/CT-THDT ngày 8/6/2016 như sau: Công ty được miễn thuế 02 năm (2016-2017) và giảm 50% (2018-2021) số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo (2018-2021). Đến 31/12/2021, công ty chưa được thanh tra quyết toán thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty đã được thanh tra thuế đến năm 2019.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền	**6.845.846.450**	**3.508.985.192**
Tiền mặt	142.940.456	177.078.715
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.702.905.994	3.331.906.477
Cộng	**6.845.846.450**	**3.508.985.192**

2. Các khoản đầu tư tài chính (Xem trang 36)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**79.918.459.112**	**(2.519.639.431)**	**32.545.369.576**	**(533.606.951)**
Khách hàng trong nước	66.320.834.471	(2.320.000.000)	26.369.514.084	(318.911.353)
Cty TNHH Tư vấn Pháp luật Thiên Minh (*)	*11.600.000.000*	*(2.320.000.000)*	*12.100.000.000*	-
Cty CP sữa Việt Nam	*2.528.361.623*	-	*3.436.159.651*	-
Nguyễn Thị Hải Hồng	*965.696.000*	-	*2.588.368.000*	-
Cty TNHH An Hạnh Thông	*5.889.534.780*	-	*2.910.017.000*	-
Cty CP Fesdy	-	-	*254.544.000*	*(127.272.000)*
Công ty TNHH Quốc tế CEMY	*7.340.561.690*	-	-	
Các khách hàng khác	*37.996.680.378*		*10.833.354.433*	*(318.911.353)*
Khách hàng nước ngoài	13.597.624.641	(199.639.431)	6.175.855.492	(214.695.598)
Finebe Corporation	*2.314.339.776*	-	*750.317.652*	-
Kanematsu	*656.586.000*	-	-	-
Dellos International Co., Ltd	*1.218.596.400*	-	-	-
Sojitz Food Corp.	*4.111.430.400*	-	*1.515.830.400*	-
GC Food USA INC	*399.278.865*	*(199.639.431)*	*399.278.865*	*(199.639.433)*
Woo Jang Co., Ltd.	*689.472.000*	-	*1.048.572.000*	-
Các khách hàng khác	*4.207.921.200*	-	*2.461.856.575*	*(15.056.165)*
Cộng	**51.941.135.164**	**(2.519.639.431)**	**32.545.369.576**	**(533.606.951)**

(*) Khoản phải thu từ bán bất động sản đầu tư, 2 căn hộ Vinhomes Golden River tại địa chỉ số 02 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM.

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cty TNHH An Hạnh Thông	5.889.534.780	-	1.642.977.180	-
GC Food USA INC	399.278.865	(199.639.431)	399.278.865	(199.639.433)
Cty CP Fesdy	-	-	254.544.000	(178.180.800)
Cộng	**6.288.813.645**	**(199.639.431)**	**2.296.800.045**	**(377.820.233)**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**72.399.611.410**	**(49.750.000)**	**55.599.175.323**	**(651.918.366)**
Nhà cung cấp trong nước	72.399.611.410	(49.750.000)	55.507.925.703	(651.918.366)
Cty TNHH TVXD Đại Đức	-	-	*2.520.500.000*	-
Cty CP Nắng và Gió	-	-	*7.721.009.734*	-
JEB AgriTrade Pte Ltd.	*679.616.000*	-	-	-
Cty TNHH Bao Bì Ta	*1.500.000.000*	-	-	-
Nhà cung cấp bao tiêu nguồn nguyên liệu (*)	*59.450.542.360*	-	*44.733.125.195*	-
Các nhà cung cấp khác	*10.769.453.050*	*(49.750.000)*	*3.053.790.774*	*(651.918.366)*
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	91.249.620	-
Các nhà cung cấp khác	-	-	*91.249.620*	-
Cộng	**72.399.611.410**	**(49.750.000)**	**55.599.175.323**	**(651.918.366)**
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Cty CP Nắng và Gió	-	-	7.721.009.734	-
Cộng	-	-	**7.721.009.734**	-

(*) Ứng tiền trước nhà cung cấp truyền thống nông dân, hộ kinh doanh cá thể bao tiêu mua nông sản nha đam, nho, táo tại Ninh Thuận. Đến ngày phát hành báo cáo này, các nông sản chưa đến kỳ thu hoạch.

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**8.086.002.425**	-	**41.761.842.095**	**(139.124.718)**
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	-	29.000.000.000	-
Đặt cọc mua đất	-	-	*29.000.000.000*	-
Khác	*20.000.000*	-	-	-
Tạm ứng của nhân viên	2.912.880.132	-	8.362.283.549	(113.153.609)
Nguyễn Thị Thanh Tâm	*1.575.000.000*			
Phan Hải Long Vương	-	-	*1.800.000.000*	-
La Văn Trung	*107.500.000*	-	*1.070.540.000*	-
Nguyễn Đình Thi	*408.000.000*	-	-	-
Hoàng Vĩnh Hưng	*366.550.566*	-	-	-
Nguyễn Thị Thu Hồng	*296.437.541*	-	-	-
Trương Công Vinh	-	-	*1.065.000.000*	-
Các nhân viên khác	*159.392.025*		*4.426.743.549*	*(113.153.609)*
Phải thu khác	5.153.122.293	-	4.399.558.546	(25.971.109)
Cty CP Nắng và Gió	-	-	*418.748.216*	-
Phạm Anh Tuấn	*430.000.000*	-	-	-
Ông Takahashi Tan	*424.866.178*	-	-	-
Cty TNHH An Hạnh Thông	*3.870.087.705*	-	*3.133.087.705*	-
BHXH	*18.168.410*	-	-	-
Phải thu khác	*410.000.000*	-	*847.722.625*	*(25.971.109)*
b. Dài hạn	**879.219.180**	-	**19.249.425.349**	-
Phải thu khác	-	-	17.700.000.000	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	17.700.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	879.219.180	-	1.549.425.349	-
Ký quỹ mở LC	*435.419.180*	-	*495.970.884*	-
Ký quỹ thuê VP 304 Ung Văn Khiêm	*195.000.000*	-	*195.000.000*	-
Ký quỹ vùng nha đam	*248.800.000*	-	*627.072.465*	-
Khác	-	-	*231.382.000*	-
Cộng	**8.965.221.605**	-	**61.011.267.444**	**(139.124.718)**
c. Phải thu khác là bên liên quan				
Cty CP Nắng và Gió	-	-	418.748.216	-
Cty TNHH An Hạnh Thông	3.870.087.705	-	3.133.087.705	-
Cộng	**3.870.087.705**	-	**3.551.835.921**	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.785.501.953	-	4.174.793.666	-
Công cụ, dụng cụ	2.655.784.952	-	1.191.130.236	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	21.003.638.206	-	5.549.206.513	-
Thành phẩm	24.057.311.953	-	23.946.844.374	-
Hàng hoá	1.641.949.502	-	6.868.481.820	-
Hàng gửi bán	-	-	4.328.340.468	-
Cộng	**57.144.186.566**	-	**46.058.797.077**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng: lập dự phòng và chờ thanh lý.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.

(*) Chi phí SX, KD dở dang tại Công ty chủ yếu là các loại nông sản như nho, ổi, táo, dưa... và các loại gia súc như bò sữa, bò thịt, cừu đang trong giai đoạn sắp đến ngày thu hoạch.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem chi tiết trang 37.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	-	9.676.000.000	**9.676.000.000**
Mua trong năm	60.158.870.000	*54.909.091*	-	***60.213.779.091***
Điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	*(9.676.000.000)*	***(9.676.000.000)***
Số dư cuối năm	60.158.870.000	54.909.091	-	**60.213.779.091**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	1.248.516.128	**1.248.516.128**
Khấu hao trong năm	*1.324.424.295*	*8.083.843*	*312.129.032*	**1.644.637.170**
Điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	*(1.560.645.160)*	**(1.560.645.160)**
Số dư cuối năm	1.324.424.295	8.083.843	-	**1.332.508.138**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	8.427.483.872	**8.427.483.872**
Số dư cuối năm	58.834.445.705	46.825.248	-	**58.881.270.953**

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 55.304.167.927 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.
* *Quyền sử dụng đất tại huyện Phước Ninh và Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận.*

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Xây dựng cơ bản dở dang	**93.151.673.981**	**4.544.296.349**
Mua sắm tài sản cố định	93.151.673.981	4.544.296.349
Mua đất (*)	*88.232.109.589*	-
Mua căn hộ Đà Nẵng (**)	*3.959.295.050*	*3.959.295.050*
Mua TSCĐ khác	*960.269.342*	*585.001.299*
Cộng	**93.151.673.981**	**4.544.296.349**

(*) Mua đất tại tỉnh Ninh Thuận và Phường Thạnh Mỹ Lợi, Q2, Tp.HCM, chưa xong thủ tục sang tên cho Công ty.

(**) Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chủ đầu tư chưa bàn giao căn hộ.

12. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước ngắn hạn	**231.266.848**	**487.248.073**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	211.133.516	-
Các khoản khác	20.133.332	487.248.073
Chi phí trả trước dài hạn	**20.930.379.860**	**8.051.003.838**
Lợi thế quyền thuê đất (*)	8.115.354.840	-
Chi phí giống chăn nuôi	3.726.961.569	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.714.923.399	8.051.003.838
Chi phí đầu tư ban đầu trồng trọt	4.672.636.150	-
Chi phí thuê đất	1.021.522.667	-
Các khoản khác	1.678.981.235	-
Cộng	**21.161.646.708**	**8.538.251.911**

(*) Lợi thế quyền thuê đất có thời hạn 31 năm tại KCN Hố Nai, Đồng Nai.

13. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
Ngắn hạn	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Nhà cung cấp trong nước	19.202.858.705	19.202.858.705	21.816.431.035	21.816.431.035
Cty TNHH Vận tải Hoàng Nam S.G	*367.007.091*	367.007.091	-	-
Cty TNHH Giấy Yuen Foong Yu Đồng Nai	*1.360.377.442*	*1.360.377.442*	-	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Tân Hưng	*528.465.000*	*528.465.000*	-	-
Cty TNHH Dừa Đăng Khoa	*2.731.333.080*	*2.731.333.080*	*1.089.302.520*	*1.089.302.520*
Cty TNHH ĐT DV TM Tp.HCM	-	-	*407.195.924*	*407.195.924*
Cty CP Hàng tiêu dùng Biên Hòa	*1.343.160.000*	*1.343.160.000*	-	-
Công ty khác	*12.872.516.092*	*12.872.516.092*	*21.816.431.035*	*21.816.431.035*
Cộng	**19.202.858.705**	**19.202.858.705**	**21.816.431.035**	**21.816.431.035**

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	**571.637.024**	**585.216.639**
Khách hàng trong nước	568.915.424	585.216.639
Công Ty Cổ Phần Global Malls	*421.545.605*	*421.545.605*
Cty Cổ phần Fesdy	*131.214.187*	*131.214.187*
Các khách hàng khác	*16.155.632*	*32.456.847*
Khách hàng nước ngoài	2.721.600	-
Các khách hàng khác	*2.721.600*	-
Cộng	**571.637.024**	**585.216.639**
b. Khách hàng là các bên liên quan		
Cty Cổ phần Fesdy	131.214.187	131.214.187
Cộng	**131.214.187**	**131.214.187**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ được khấu trừ trong năm	31/12/2021
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.342.176.387	25.495.703.585	24.556.680.828	4.281.199.144
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.538.953.257	6.320.398.308	2.138.953.257	5.720.398.308
Thuế thu nhập cá nhân	80.801.413	820.247.966	570.489.878	330.559.501
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	309.898.419	309.898.419	-
Cộng	**4.961.931.057**	**32.946.248.278**	**27.576.022.382**	**10.332.156.953**

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ được khấu trừ trong năm	31/12/2021
b. Phải thu				
Thuế GTGT nộp thừa	117.912.155	5.895.964.862	5.896.803.726	118.751.019
Cộng	**117.912.155**	**5.895.964.862**	**5.896.803.726**	**118.751.019**

16. Phải trả người lao động

	31/12/2021	01/01/2021
Lương phải trả tháng 12 - G.C	707.720.706	610.371.328
Lương phải trả tháng 12 và KPI - Cô Cô	1.334.659.992	1.412.515.309
Lương phải trả tháng 12 - Cánh Đồng Việt	4.583.636.886	3.102.545.210
Lương phải trả tháng 12, 13 và thưởng KPI - Nắng và Gió	1.294.503.699	-
Cộng	**7.920.521.283**	**5.125.431.847**

17. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí thưởng tháng 13	202.737.534	-
Các khoản trích trước khác	34.000.000	117.652.895
Chi phí phải trả khác	87.977.361	-
Cộng	**324.714.895**	**117.652.895**

18. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	122.706.175	321.925.655
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	82.812.517	-
Phải trả khác	2.658.922.094	4.843.530.265
Nhân viên Công ty	*1.312.500.000*	*2.319.000.000*
Văn phòng chương trình nông thôn miền núi	*500.000.000*	-
Sở Khoa học công nghệ	*300.000.000*	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*546.422.094*	*2.524.530.265*
Nhận đặt cọc cho thuê nhà	100.000.000	-
Nhận đặt cọc làm đại lý	927.525.000	927.525.000
Cộng	**3.891.965.786**	**5.165.455.920**
b. Phải trả khác các bên liên quan		
Nguyễn Văn Thứ	-	90.000.000
Cộng	**-**	**90.000.000**

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**115.240.353.403**	**115.240.353.403**	**110.459.530.064**	**110.459.530.064**
Vay ngân hàng	115.240.353.403	115.240.353.403	110.459.530.064	110.459.530.064
NH Công Thương Việt Nam	*13.143.043.564*	*13.143.043.564*	*32.736.049.230*	*32.736.049.230*
NH Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN 30/04	*56.272.309.433*	*56.272.309.433*	41.224.746.070	41.224.746.070
NH Công Thương - CN Ninh Thuận	*45.825.000.406*	*45.825.000.406*	*33.998.883.596*	*33.998.883.596*
NH Sacombank	-	-	*2.499.851.168*	*2.499.851.168*
b. Vay dài hạn	**1.598.550.000**	**1.598.550.000**	**5.150.101.175**	**5.150.101.175**
Vay ngân hàng	1.598.550.000	1.598.550.000	5.150.101.175	5.150.101.175
NH Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Nai	-	-	*1.741.144.075*	*1.741.144.075*
NH Công Thương - CN Ninh Thuận	*1.598.550.000*	*1.598.550.000*	*3.408.957.100*	*3.408.957.100*
Cộng	**116.838.903.403**	**116.838.903.403**	**115.609.631.239**	**115.609.631.239**

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng Công Thương gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
490066/2021-HĐCVHM/NHCT610-CĐV	6 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	39.971.596.833	Máy móc thiết bị và thế chấp QSDĐ của bên thứ 3
90/2021-HĐCVHM/NHCT682-GC	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	1.189.451.242	Bất động sản và động sản
27/2021/HĐCVHM/NHCT682-VNCC	12 tháng	Lãi suất theo thị trường	11.953.592.322	Nhà xưởng, máy móc và BĐS bên thứ ba
Số 490055/2021-HĐCVHM/NHCT610-NANGGIO	8 tháng	thả nổi	5.853.403.573	QSDĐ của Ông Hoàng Xuân Hậu
Số 230080/2020-HĐCĐAT/NHCT610-SW	84 tháng	thả nổi	1.598.550.000	QSDĐ của Ông Hoàng Xuân Hậu

Khoản vay ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2021/11246269/HĐTD	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	56.272.309.433	Bất động sản bên thứ ba

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem chi tiết trang số 38)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2021	01/01/2021
Ông Nguyễn Văn Thứ	47,84%	124.384.170.000	128.000.000.000
CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	19,23%	50.001.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	9,23%	24.000.000.000	24.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Tiền	9,62%	25.000.500.000	-
Bà Huỳnh Thị Thanh Nga	9,62%	25.000.500.000	-
Các cổ đông khác	4,47%	11.613.830.000	8.000.000.000
Cộng	**100,00%**	**260.000.000.000**	**160.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**260.000.000.000**	**160.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	*160.000.000.000*	*100.000.000.000*
Vốn góp tăng trong năm	*100.000.000.000*	*60.000.000.000*
Vốn góp cuối năm	*260.000.000.000*	*160.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.000.000	16.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*26.000.000*	*16.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	**31/12/2021**	**01/01/2021**
USD	*47.367,45*	*12.320,90*
Cộng	**47.367,45**	**12.320,90**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2021**	**Năm 2020**
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	341.732.954.405	210.301.146.723
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	830.984.339
Cộng	**341.732.954.405**	**211.132.131.062**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Cty TNHH An Hạnh Thông	3.711.656.000	2.300.000.000
Cty CP Nắng và Gió	-	39.996.365
Cộng	**3.711.656.000**	**2.339.996.365**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm 2021**	**Năm 2020**
Chiết khấu thương mại	333.106	-
Hàng bán bị trả lại	7.442.013.937	1.022.561.354
Giảm giá hàng bán	17.901.000	-
Cộng	**7.460.248.043**	**1.022.561.354**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu thuần về bán hàng	334.272.706.362	209.278.585.369
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	830.984.339
Cộng	**334.272.706.362**	**210.109.569.708**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn bán hàng	238.753.661.641	158.431.506.645
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	402.877.088	325.780.295
Cộng	**239.156.538.729**	**158.757.286.940**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.255.447.151	1.211.713.575
Lãi bán các khoản đầu tư	350.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	713.822.260	111.827.794
Doanh thu hoạt động tài chính khác	265.530	691.372.120
Cộng	**2.319.534.941**	**2.014.913.489**

6. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền vay	8.445.829.074	8.585.785.055
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	334.778.605	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	207.960.040	143.519.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	54.216.064	22.653.785
Chi phí tài chính khác	1.374.900	55.423.462
Cộng	**9.044.158.683**	**8.807.381.430**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.048.540.166	2.263.212.414
Chi phí vật liệu, bao bì	253.784.426	90.274.405
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	83.900.937	85.830.908
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	8.441.543	33.766.236
Chi phí dự phòng bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	731.140.560	860.665.212
Chi phí bằng tiền khác	19.746.157.599	9.189.462.377
Các khoản chi phí bán hàng khác		
Cộng	**23.871.965.231**	**12.523.211.552**

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	13.643.394.875	9.846.248.215
Chi phí vật liệu, bao bì	300.346.455	539.977.072
Chi phí đồ dùng văn phòng	207.732.404	219.806.064
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	1.130.015.885	1.243.980.806
Thuế, phí, lệ phí	860.269.533	307.948.831
Dự phòng phải thu khó đòi	2.570.671.532	483.606.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.040.121.364	2.857.180.601
Chi phí bằng tiền khác	6.899.138.741	4.909.045.596
Phân bổ lợi thế thương mại	-	375.767.293
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	732.850.469	-
Cộng	**29.384.541.258**	**20.783.561.441**

8. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.859.234.627	3.295.829.211
Thu nhập do bán phế liệu	26.660.000	30.343.700
Thu phạt vi phạm hợp đồng	2.004.222.222	-
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	16.000.000
Các khoản khác	613.591.612	663.892.704
Bất lợi thương mại mua SW	373.596.264	-
Cộng	**7.877.304.725**	**4.006.065.615**

9. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí thanh lý CCDC	774.742.289	-
Các khoản bị phạt	439.916.335	100.118.929
Các khoản khác	430.112.142	90.576.784
Cộng	**1.644.770.766**	**190.695.713**

Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản cố định

Thu từ thanh lý	7.697.396.841	450.162.686
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	2.838.162.214	442.425.829
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	**4.859.234.627**	**7.736.857**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	155.293.035.365	123.039.717.741
Chi phí nhân công	60.223.325.370	40.652.032.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.665.689.842	11.744.771.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.109.513.715	12.559.673.197
Chi phí bằng tiền khác	58.780.187.331	20.608.752.888
Cộng	**303.071.751.623**	**208.604.947.907**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty		
Công ty CP Thực Phẩm Cánh Đồng Việt	1.820.753.791	730.740.116
Công ty TNHH Thực Phẩm Cô Cô Việt Nam	2.891.451.380	446.797.051
Công ty CP Thực Phẩm G.C	1.526.248.040	488.665.633
Công ty CP Nắng và gió	81.136.497	-
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**6.319.589.708**	**1.666.202.800**

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(210.424.909)	228.277.592
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(210.424.909)**	**228.277.592**

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	**35.154.273.543**	**13.413.531.436**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**(2.182.355.579)**	**-**
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.182.355.579)	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	**32.971.917.964**	**13.413.531.436**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.570**	**1.341**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.570**	**1.341**

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
VND	+100	(1.099.930.570)
VND	-100	1.099.930.570
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020		
VND	+200	(2.242.012.921)
VND	-200	2.242.012.921

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	115.240.353.403	1.598.550.000	-	116.838.903.403
Phải trả người bán	19.202.858.705	-	-	19.202.858.705
Các khoản phải trả khác	2.658.922.094	-	-	2.658.922.094
Cộng	**137.102.134.202**	**1.598.550.000**	**-**	**138.700.684.202**
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Các khoản vay và nợ	110.459.530.064	5.150.101.175	-	115.609.631.239
Phải trả người bán	21.816.431.035	-	-	21.816.431.035
Các khoản phải trả khác	4.843.530.265	-	-	4.843.530.265
Cộng	**137.119.491.364**	**5.150.101.175**	**-**	**142.269.592.539**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số V.19 - Vay và nợ thuê tài chính).

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem chi tiết trang số 39.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	350.658.321.520	254.082.510.926

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(349.429.049.356)	(237.232.827.194)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra trọng yếu đáng kể, kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Cty Cổ phần Fesdy	Bên liên quan	Ứng trước tiền hàng	-	(131.214.187)
GC Food USA INC	Bên liên quan	Phải thu bán hàng	-	399.278.865
Cty TNHH An Hạnh Thông		Bán hàng	1.998.755.000	3.406.732.180
		Phải thu khác	3.699.000.000	3.870.087.705
		Trả tiền mượn	90.000.000	-
Nguyễn Văn Thứ	Tổng Giám đốc	Trả cổ tức	39.000.000	-

Thành viên chủ chốt	Tính chất giao dịch	Nội dung	Năm 2021	Năm 2020
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt	Lương và thưởng	1.205.815.237	1.242.505.567

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận xuất khẩu, Bộ phận nội địa như sau:

Doanh thu thuần	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng
Năm 2021	218.159.176.699	116.113.529.663	**334.272.706.362**
Năm 2020	136.958.869.738	73.150.699.970	**210.109.569.708**

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đồng Nai, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu/ Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Nguyễn Ngọc Quỳnh	Nguyễn Văn Thứ

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**16.600.000.000**	**16.600.000.000**
- Trái phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000	16.600.000.000	16.600.000.000
Cộng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**16.600.000.000**	**16.600.000.000**

- Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh KCN Biên Hòa 2.000.000.000 VNĐ, lãi suất 7,9%/năm, thời hạn 10 năm từ ngày 28/6/2018.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần sau dự phòng (**)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần sau dự phòng (**)
- Đầu tư vào công ty liên kết	**-**	**-**	**-**	**8.000.000.000**	**-**	**7.903.121.645**
Đầu tư vào Cty CP Nắng và Gió	-	-	-	8.000.000.000	-	7.903.121.645
- Đầu tư vào công ty khác	**-**	**-**	**-**	**2.020.000.000**	**-**	**2.020.000.000**
Công ty TNHH Matsumoto Farm (*)	25.000.000	-	25.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Cty TNHH An Hạnh Thông	-	-	-	2.020.000.000	-	2.020.000.000
Tổng cộng	**25.000.000**	**-**	**25.000.000**	**10.020.000.000**	**-**	**9.923.121.645**

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500647201 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 2 năm 2021, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Ninh Thuận cấp, Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Matsumoto Farm là 25.000.000 VND, tương đương 5% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Matsumoto Farm là 5%. Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, chưa hoạt động chính thức.

(**) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do đó, công ty chỉ ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc có điều chỉnh dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và thuyết minh đầy đủ về tình hình hoạt động của các khoản đầu tư trên.

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	61.933.741.291	42.080.082.416	5.676.303.141	137.239.950	11.633.599.786	**121.460.966.584**
Mua trong năm	*1.485.157.000*	*4.020.747.759*	*1.944.836.364*	-	*736.004.399*	***8.186.745.522***
ĐT XDCB h.thành	*3.446.720.692*	-	-	-	-	***3.446.720.692***
Chuyển sang CCDC	*(727.042.375)*	-	-	-	*(1.853.086.552)*	***(2.580.128.927)***
Điều chỉnh phân loại	-	*347.355.739*	*(168.500.000)*	-	*(178.855.739)*	-
Thanh lý, nhượng bán	-	*(6.896.419.615)*	*(236.363.636)*	-	-	***(7.132.783.251)***
Tăng do hợp nhất	*4.249.016.471*	*1.244.091.296*	*168.500.000*	-	*1.953.242.291*	***7.614.850.058***
Số dư cuối năm	70.387.593.079	40.795.857.595	7.384.775.869	137.239.950	12.290.904.185	**130.996.370.678**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.875.905.056	16.412.866.895	4.568.067.218	94.190.450	1.758.422.550	**36.709.452.169**
Khấu hao trong năm	*4.065.360.651*	*6.476.919.782*	*670.985.448*	*19.605.708*	*2.185.007.893*	***13.417.879.482***
Chuyển sang CCDC	*(127.136.841)*	-	-	-	*(7.083.002)*	***(134.219.843)***
Tăng do hợp nhất	*104.719.262*	*79.377.168*	*26.144.241*	-	-	***210.240.671***
Thanh lý, nhượng bán	-	*(4.058.257.401)*	*(236.363.636)*	-	-	***(4.294.621.037)***
Số dư cuối năm	17.918.848.128	18.910.906.444	5.028.833.271	113.796.158	3.936.347.441	**45.908.731.442**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	48.057.836.235	25.667.215.521	1.108.235.923	43.049.500	9.875.177.236	**84.751.514.415**
Số dư cuối năm	52.468.744.951	21.884.951.151	2.355.942.598	23.443.792	8.354.556.744	**85.087.639.236**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.283.743.938 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.860.023.082 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

V.20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**100.000.000.000**	**-**	**23.500.168.239**	**2.035.990.289**	**125.536.158.528**
Lợi nhuận năm 2019	-	-	13.413.531.436	114.595.777	**13.528.127.213**
Chia cổ tức	-	-	-	(50.000.000)	**(50.000.000)**
Tăng vốn	42.600.000.000	-	-	-	**42.600.000.000**
Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại	17.400.000.000	-	(17.400.000.000)	-	**-**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(842.733.274)	-	**(842.733.274)**
Số dư cuối năm trước	**160.000.000.000**	**-**	**18.670.966.401**	**2.100.586.066**	**180.771.552.467**
Số dư đầu năm nay	**160.000.000.000**	**-**	**18.670.966.401**	**2.100.586.066**	**180.771.552.467**
Tăng vốn	100.000.000.000	-	-	-	**100.000.000.000**
Tăng do hợp nhất	-	-	-	12.037.734.260	**12.037.734.260**
Lợi nhuận năm 2021	-	-	35.154.273.543	104.133.019	**35.258.406.562**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.182.355.579)	-	**(2.182.355.579)**
Số dư cuối năm nay	**260.000.000.000**	**-**	**51.642.884.365**	**14.242.453.345**	**325.885.337.710**

VII.15 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2021		31/12/2020		31/12/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	79.918.459.112	(2.519.639.431)	32.545.369.576	(533.606.951)	77.398.819.681	32.011.762.626
- Phải thu khác	6.052.341.473	-	52.648.983.895	-	6.052.341.473	52.648.983.895
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.845.846.450	-	3.508.985.192	-	6.845.846.450	3.508.985.192
TỔNG CỘNG	**92.816.647.035**	**(2.519.639.431)**	**88.703.338.663**	**(533.606.951)**	**90.297.007.604**	**88.169.731.713**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	116.838.903.403	-	115.609.631.239	-	116.838.903.403	115.609.631.239
- Phải trả người bán	19.202.858.705	-	21.816.431.035	-	19.202.858.705	21.816.431.035
- Phải trả khác	2.658.922.094	-	4.843.530.265	-	2.658.922.094	4.843.530.265
TỔNG CỘNG	**138.700.684.202**	-	**142.269.592.539**	-	**138.700.684.202**	**142.269.592.539**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.